

Số: 287/BC- BDCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN/HỌC VIÊN KHOA DƯỢC VỀ TÌNH HÌNH
VIỆC LÀM VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-TĐHYKPNT ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Bảo đảm chất lượng;

Căn cứ Kế hoạch số 1961/KH-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng về triển khai thực hiện nhiệm vụ chương trình công tác năm 2022 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 821/KH- TĐHYKPNT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc ban hành triển khai Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2023 – 2028 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 970/KH-TĐHYKPNT ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Kế hoạch khảo sát của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2023.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến cựu sinh viên/học viên về tình hình việc làm và đánh giá chương trình đào tạo.

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm thu thập thông tin phản hồi của cựu sinh viên/học viên về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp, từ đó có những điều chỉnh cần thiết giúp cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục và đào tạo của nhà trường.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác sau kiểm định.

2. Yêu cầu

- Cựu sinh viên/học viên khi cho ý kiến phản hồi phải hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát.
- Bộ công cụ lấy ý kiến phản hồi phản ánh đầy đủ, khách quan.
- Thông tin, kết quả khảo sát được xử lý khách quan, trung thực, tin cậy, chính xác, bảo mật, được sử dụng đúng mục đích.

II. THỜI GIAN – ĐỐI TƯỢNG

1. **Thời gian:** Từ tháng 3/2023 đến tháng 12/2023.

2. **Đối tượng tham gia khảo sát:** Cựu sinh viên/học viên đã tốt nghiệp năm 2021, 2022.

Bảng 2.1: Phân bố cỡ mẫu thu thập (n= 164)

TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1. Khoa Y	13
2. Khoa Y Việt – Đức	6
3. Khoa Răng Hàm Mặt	2
4. Khoa Dược	83
5. Khoa ĐD-KTYH - Ngành Điều dưỡng đa khoa	21
6. Khoa ĐD-KTYH - Ngành Khúc xạ nhãn khoa	6
7. Khoa ĐD-KTYH - Ngành Kỹ thuật hình ảnh Y học	3
8. Khoa ĐD-KTYH – Ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học	9
9. Khoa Y tế công cộng - Ngành Dinh dưỡng	7
10. Khoa Y tế công cộng - Ngành Y tế công cộng	14
TỔNG	164

III. CÔNG CỤ KHẢO SÁT

1. **Cấu trúc bảng hỏi:** Phiếu khảo sát bao gồm: chia thành các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Thông tin về tình hình việc làm

1.2. Các nội dung khảo sát

1.2.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình đào tạo

- Nội dung 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo.
- Nội dung 2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- Nội dung 3: Nội dung của chương trình đào tạo.

1.2.2. Đánh giá kết quả học tập của người học

1.2.3. Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

1.2.4. Đánh giá về những khả năng năng lực có được sau học tập

2. Thang đo:

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert tương ứng với 5 mức độ:

- 1 điểm: Hoàn toàn không đồng ý.
- 2 điểm: Không đồng ý.
- 3 điểm: Không ý kiến.
- 4 điểm: Đồng ý.
- 5 điểm: Hoàn toàn đồng ý.

Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý: Được tính là hài lòng.

Bảng 3. 1: Cách tính điểm trung bình

TT	Điểm trung bình	Mức ý kiến phản hồi	Mức đánh giá nhận xét
1	4,21-5,0	Tốt	Rất hài lòng về các hoạt động, cần tiếp tục duy trì và phổ biến điểm mạnh.
2	3,41-4,20	Khá	Hài lòng về các hoạt động, cần tiếp tục khắc phục hạn chế và phát huy những điểm mạnh.
3	2,61-3,40	Trung bình	Phân vân về các hoạt động, cần khắc phục những hạn chế và hoàn thiện hơn nữa để đáp ứng tốt các yêu cầu.
4	1,81-2,60	Yếu	Không hài lòng về các hoạt động, phải điều chỉnh để đáp ứng được các yêu cầu.
5	1-1,80	Kém	Rất không hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên, phải có giải pháp khắc phục ngay

3. Hình thức thu thập: Thực hiện khảo sát thông qua Google form/khảo sát trực tiếp thông qua bảng câu hỏi.

IV. KẾT QUẢ

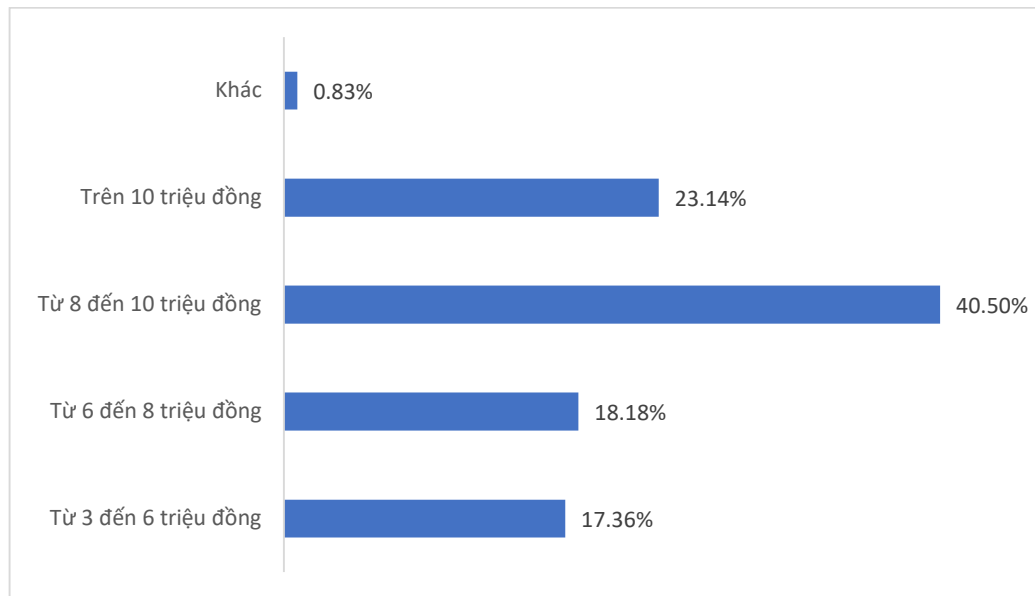
1. Kết quả khảo sát cựu sinh viên/học viên trên toàn trường

1.1. Thông tin chung về khảo sát cựu sinh viên/học viên về tình hình việc làm

Bảng 4.1.1. 1: Thông tin chung về khảo sát cựu sinh viên/học viên về tình hình việc làm (n= 164)

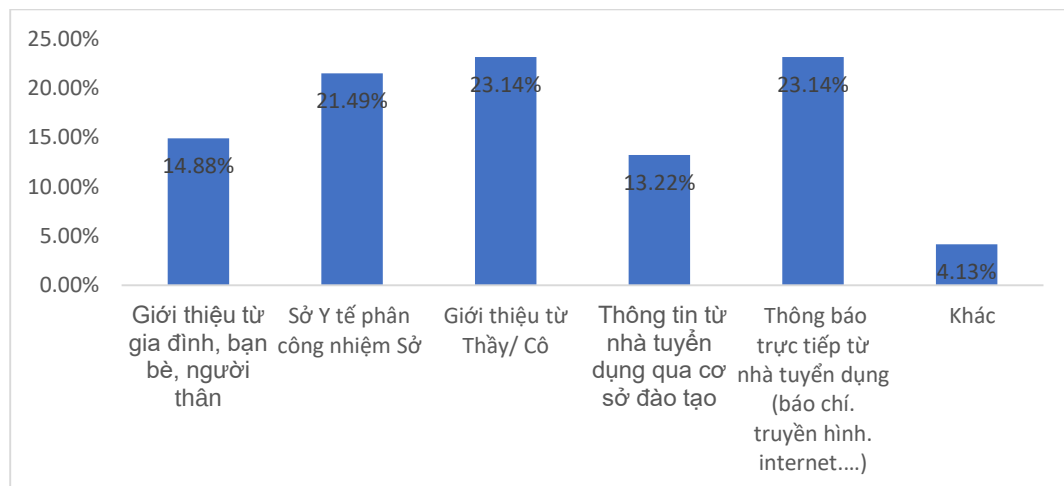
	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình việc làm		
Đã có việc làm	121	73,78
Chưa có việc làm	29	17,68
Khác	14	8,54
Việc làm đầu tiên kể từ khi sau khi tốt nghiệp (n=121)		
Trước 06 tháng	102	84,30
Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng	13	10,74
Từ 12 tháng đến dưới 24 tháng	1	0,83
Từ 24 tháng trở đi	2	1,65
Khác	2	1,65
Cơ quan/đơn vị công tác (n=121)		
Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước	76	62,81
Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài	32	26,45
Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân	10	8,26
Tự tạo doanh nghiệp riêng	2	1,65
Khác	1	0,83
Phù hợp với ngành được đào tạo (n=121)		
Phù hợp (Đúng ngành đào tạo)	113	93,39
Chưa phù hợp (Trái ngành đào tạo)	8	6,61
Kiến thức, kỹ năng học ở nhà trường hữu ích cho công việc (n=121)		
Hữu ích	118	97,52
Không hữu ích	3	2,48
Hài lòng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm (n=164)		
Có	129	78,66
Không	26	15,85
Khác	9	5,49

Nhận xét: Tình hình có việc làm của người học. Tỷ lệ có việc làm là 73,78%. Trong đó, tỷ lệ có việc làm trước 06 tháng là 84,30%, từ 06 tháng đến dưới 12 tháng là 10,74%. Tổng hợp tỷ lệ có việc làm trước 12 tháng là 84,52% (95,04%). Tỷ lệ có việc làm từ 12 tháng đến dưới 24 tháng là 0,83%. Tỷ lệ có việc làm từ 24 tháng trở đi là 1,65%.



Biểu đồ 4.1.1: Phân bố thu nhập của cựu sinh viên/học viên

Nhận xét: Về thu nhập tỷ lệ có thu nhập trên 10 triệu đồng là 23,14%; thu nhập từ 8 đến 10 triệu là 40,5%; thu nhập từ 6 đến 8 triệu là 18,18%; thu nhập từ 3 đến 6 triệu đồng là 17,36%.



Biểu đồ 4.1.2: Nguồn thông tin việc làm của cựu sinh viên/học viên

Nhận xét: Nguồn thông tin để cựu người học tìm đến việc làm là: giới thiệu từ gia đình, bạn bè, người thân 14,88%; từ phân công nhiệm sở của Sở Y tế 21,49%; giới thiệu từ thầy cô 23,14%; thông tin của nhà tuyển dụng qua cơ sở đào tạo 13,22%; thông tin trực tiếp từ nhà tuyển dụng qua các phương tiện truyền thông (truyền hình, báo chí, mạng internet...) 23,14%, và nguồn khác 4,13%. Ba nguồn chính về thông tin việc làm là từ: giới thiệu; phân công; và truyền thông đại chúng.

Bảng 4.1.1. 2: Những lý do chưa xin được việc làm của cựu sinh viên/học viên (n = 57)

	n	Tỉ lệ (%)
Thiếu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ	2	3,51
Thiếu kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ	2	3,51
Thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng	10	17,54
Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu công việc	1	1,75
Trình độ tin học chưa đáp ứng yêu cầu công việc	2	3,51
Thiếu thông tin tuyển dụng	14	24,56
Thiếu kinh nghiệm làm việc	14	24,56
Khác	12	21,05

Nhận xét: Cựu người học khi trình bày về lý do chưa xin được việc làm. Tỉ lệ do thiếu thông tin tuyển dụng là 24,56%, thiếu kinh nghiệm làm việc là 24,56%. Đây là hai tỉ lệ cao nhất. Các nguyên nhân khác: Thiếu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ 3,51%; Thiếu kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ 3,51%; Thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng 17,54%; Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu công việc 1,75%; Trình độ tin học chưa đáp ứng yêu cầu công việc 3,51%. Như vậy, thiếu trình độ về ngoại ngữ hay tin học chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong lý do chưa xin được việc làm.

Bảng 4.1.1. 3: Dự định khi chưa có việc làm của cựu sinh viên/học viên (n = 61)

	n	Tỉ lệ (%)
Đang đi học nâng cao bằng cấp	21	34,43
Đang đi học ngành mới	2	3,28
Đang đi học bồi dưỡng	9	14,75
Làm công việc khác	13	21,31
Khác	16	26,23

Nhận xét: Dự định của cựu người học khi chưa có việc làm: 34,43% đi học nâng cao bằng cấp; 3,28% đi học ngành mới; 14,75% đi học bồi dưỡng; 21,31% đi làm công việc khác.

Bảng 4.1.1. 4: Các giải pháp giúp cựu sinh viên/học viên tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo (n= 101)

	n	Tỉ lệ (%)
Trường cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội	5	4,95
Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức giới thiệu việc làm cho người học	53	52,48
Trường tăng thời lượng thực tế chuyên môn	9	8,91
Trường tăng thời lượng thực hành trong mỗi môn học	4	3,96
Trường bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm	4	3,96
Các nhà tuyển dụng được tham gia góp ý xây dựng chương trình đào tạo	6	5,94
Giải pháp khác	20	19,80

Nhận xét: Cựu người học có các đề xuất để giúp cựu sinh viên/học viên tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Tỉ lệ cao nhất là *Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức giới thiệu việc làm cho người học* chiếm tỉ lệ 52,48%. Trường cập nhật thông tin về nhu cầu sử dụng lao động của xã hội 4,95%. Thay đổi trong chương trình đào tạo, cụ thể như tăng thời lượng thực tế chuyên môn 8,91%; tăng thời lượng thực hành trong mỗi môn học 3,96%; bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm 3,96%. Có đề xuất *Các nhà tuyển dụng được tham gia góp ý xây dựng chương trình đào tạo* với 5,94%. Áp dụng điều này sẽ làm tăng khả năng thích ứng của người lao động với nhà tuyển dụng và thị trường lao động.

1.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của toàn trường

1.2.1. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình đào tạo

Bảng 4.1.2. 1: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về mục tiêu của chương trình đào tạo (n= 164)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng.	4,24	1,83	1,22	6,1	52,44	38,41	90,85
Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường.	4,21	1,83	1,22	7,93	52,44	36,59	89,03
Mục tiêu của chương trình đào tạo được công bố công khai.	4,30	1,83	0	5,49	51,83	40,85	92,68
Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.	4,27	1,22	0,61	9,15	48,17	40,85	89,02
Mục tiêu của chương trình đào tạo là rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội.	4,24	1,83	1,83	7,93	46,95	41,46	88,41

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về mục tiêu của chương trình đào tạo. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 85%. Cao nhất là nội dung *Mục tiêu của chương trình đào tạo được công bố công khai* 92,68%. Thấp nhất cho nội dung *Mục tiêu của chương trình đào tạo là rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội* 88,41%.

Bảng 4.1.2. 2: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (n= 164)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm).	4,23	1,83	0,61	7,93	51,83	37,8	89,63
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường.	4,18	1,83	1,22	9,15	52,44	35,37	87,81
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.	4,16	1,22	3,05	10,98	47,56	37,2	84,76
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được công bố công khai.	4,21	1,83	1,22	8,54	50,61	37,8	88,41

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 80%. Cao nhất là nội dung *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm)* 89,63%. Thấp nhất cho nội dung *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động* 84,76%.

Bảng 4.1.2. 3: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về nội dung của chương trình đào tạo (n= 164)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Nội dung của chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của ngành học.	4,19	1,84	1,84	11,66	44,79	39,88	84,67
Nội dung của chương trình đào tạo cập nhật được những tri thức mới, hiện đại của ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội.	4,25	1,22	0,61	10,98	46,34	40,85	87,19
Nội dung của chương trình đào tạo có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng.	4,14	1,83	3,66	12,8	42,07	39,63	81,7
Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.	4,24	1,22	1,83	10,37	44,51	42,07	86,58
Chương trình đào tạo có phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập người học đa dạng, phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	4,21	2,44	2,44	10,37	40,85	43,9	84,75
Chương trình đào tạo thông qua các môn học/học phần đều góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra.	4,24	2,44	1,22	8,54	45,12	42,68	87,8
Chương trình đào tạo cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành.	4,23	1,22	1,83	9,15	48,17	39,63	87,8
Chương trình đào tạo phân bổ hợp lý tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành.	4,20	2,44	3,05	9,76	41,46	43,29	84,75

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Chương trình đào tạo có các môn học/học phần hỗ trợ người học tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học.	4,21	2,44	1,22	10,98	43,9	41,46	85,36
Chương trình đào tạo có các môn học/học phần về thực hành, thực tập, thực tế chuyên môn... hiệu quả.	4,21	1,83	1,83	10,37	45,12	40,85	85,97
Chương trình đào tạo cung cấp cho người học đủ kiến thức cần thiết và cập nhật.	4,28	1,83	1,22	7,93	45,12	43,9	89,02
Chương trình đào tạo cung cấp cho người học đủ kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp.	4,24	3,05	1,22	7,93	44,51	43,29	87,8
Chương trình đào tạo có thời lượng phù hợp.	4,13	2,44	2,44	10,37	48,78	35,98	84,76
Đề cương chi tiết các môn học/học phần cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của môn học.	4,24	1,83	1,22	9,76	45,12	42,07	87,19
Đề cương chi tiết các môn học/học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường.	4,25	1,83	1,22	8,54	46,95	41,46	88,41

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về nội dung của chương trình đào tạo. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 80%. Cao nhất là nội dung *Chương trình đào tạo cung cấp cho người học đủ kiến thức cần thiết và cập nhật* 89,02%. Thấp nhất là nội dung *Nội dung của chương trình đào tạo có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng* 81,7%.

1.2.2. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về đánh giá kết quả học tập của người học

Bảng 4.1.2. 4: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về đánh giá kết quả học tập của người học (n= 164)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Giảng viên sử dụng các phương pháp khác nhau để đánh giá kết quả học tập của người học.	4,09	2,44	1,83	9,15	57,93	28,66	86,59
Các hoạt động/phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	4,05	2,44	2,44	9,76	57,93	27,44	85,37
Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng.	4,19	2,44	2,44	6,1	51,83	37,2	89,03
Đề thi, kiểm tra phù hợp với nội dung giảng dạy, tổng hợp các phần khác nhau trong học phần và khuyến khích tính sáng tạo.	4,14	1,22	2,44	10,98	51,83	33,54	85,37
Kết quả thi, kiểm tra học tập được nhà trường, giảng viên và bộ môn thông báo nhanh chóng, kịp thời.	4,09	3,05	3,66	8,54	50,61	34,15	84,76
Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời và giúp người học cải thiện được kết quả học tập (đăng ký học cải thiện điểm, học lại).	4,09	2,44	3,05	10,98	50	33,54	83,54
Nhà trường có quy định rõ ràng về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học và được công bố công khai tới người học.	4,27	1,22	0,61	7,32	51,22	39,63	90,85
Nhà trường có quy định rõ ràng về việc phản hồi (phúc khảo, khiếu nại) đánh giá kết quả học tập của người học và được công bố công khai.	4,20	2,44		10,98	48,78	37,8	86,58
Việc thực hiện quy trình thi, thông báo kết quả học tập của người học là nghiêm túc, đúng quy chế.	4,24	2,44	0,61	7,32	49,39	40,24	89,63

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về đánh giá kết quả học tập của người học. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 80%. Cao nhất là nội dung *Nhà trường có quy định rõ ràng về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học và được công bố công khai tới người học* 90,85%. Thấp nhất là nội dung *Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời và giúp người học cải thiện được kết quả học tập (đăng ký học cải thiện điểm, học lại)* 83,54%.

1.2.3. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Bảng 4.1.2. 5: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (n= 164)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Cố vấn học tập tích cực tư vấn, hỗ trợ người học trong học tập.	4,14	3,66	1,83	11,59	42,68	40,24	82,92
Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hòa nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu của người học.	4,11	1,83	1,83	15,85	44,51	35,98	80,49
Khoa/Bộ môn có hỗ trợ người học trong thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, làm luận văn.	4,16	1,83	0,61	12,8	48,78	35,98	84,76
Nhà trường có chính sách chăm lo sức khỏe cho người học.	3,96	3,07	1,84	19,02	48,47	27,61	76,08
Nhà trường có những chính sách hỗ trợ kịp thời khi người học gặp khó khăn.	4,11	2,44	0,61	17,07	43,29	36,59	79,88
Các hoạt động học thuật (trong và ngoài CTĐT) giúp người học có ý thức và kỹ năng học tập suốt đời.	4,18	2,44	0,61	13,41	43,9	39,63	83,53
Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng nhu cầu của người học.	4,08	1,84	1,23	20,86	39,26	36,81	76,07
Cảnh quan, môi trường học tập đảm bảo an toàn cho người học, phù hợp với người khuyết tật.	4,10	1,83	1,83	15,85	45,73	34,76	80,49
Cảnh quan, môi trường học tập sạch sẽ, tạo cảm giác thoải mái cho người học.	4,11	1,83	1,22	17,68	42,68	36,59	79,27
Nhà trường có hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý	4,01	3,66	1,83	18,29	42,07	34,15	76,22

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Cao nhất cho nội dung *Khoa/Bộ môn có hỗ trợ người học trong thực tập và làm*

khóa luận tốt nghiệp, làm luận văn 84,76%. Thấp nhất cho nội dung *Nhà trường có chính sách chăm lo sức khỏe cho người học* 76,08% và *Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng nhu cầu của người học* 76,07%.

1.2.4. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về những khả năng năng lực có được sau học tập

Bảng 4.1.2. 6: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên/học viên về những khả năng năng lực có được sau học tập (n= 164)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Có khả năng vận dụng kiến thức trong công việc	4,25	1,83	2,44	4,88	50,61	40,24	90,85
Có khả năng lập kế hoạch tổ chức và quản lý công việc	4,27	1,83	2,44	6,71	44,51	44,51	89,02
Có khả năng giải quyết vấn đề	4,30	1,22	1,83	8,54	42,07	46,34	88,41
Nhạy bén với môi trường làm việc thay đổi	4,23	1,22	4,27	9,15	40,85	44,51	85,36
Có khả năng hoạt động hiệu quả trong các nhóm	4,26	1,83	1,83	8,54	44,51	43,29	87,8
Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	4,37	1,22	0,61	6,71	43,29	48,17	91,46
Có khả năng giao tiếp hiệu quả	4,27	2,44	2,44	7,93	40,24	46,95	87,19
Có khả năng phát triển nghề nghiệp	4,26	1,22	3,05	9,76	40,24	45,73	85,97
Có khả năng làm việc độc lập	4,34	1,22	0,61	10,37	39,02	48,78	87,8
Có tác phong làm việc tốt	4,33	1,22	0,61	8,54	43,29	46,34	89,63

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về những khả năng năng lực có được sau học tập. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 85%. Cao nhất là nội dung *Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp* 91,46% và *Có khả năng vận dụng kiến thức trong công việc* 90,85%. Thấp nhất là nội dung *Nhạy bén với môi trường làm việc thay đổi* 85,36%.

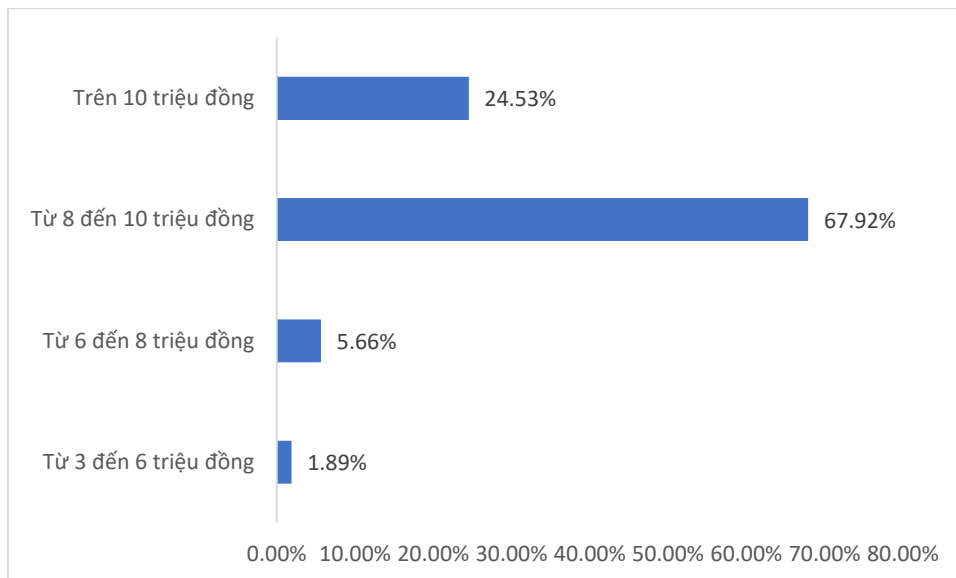
2. Kết quả khảo sát cựu sinh viên khoa Dược

2.1. Thông tin chung khảo sát cựu sinh viên khoa Dược về tình hình việc làm

Bảng 4.2.1. 1: Thông tin chung khảo sát cựu sinh viên khoa Dược việc về tình hình việc làm (n= 83)

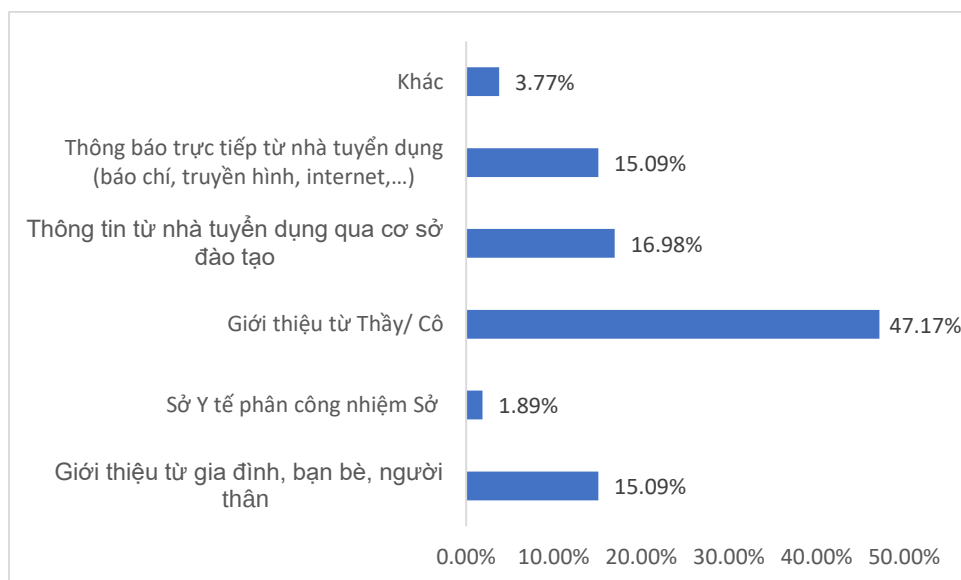
	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình việc làm		
Đã có việc làm	53	63,86
Chưa có việc làm	16	19,28
Khác	14	16,87
Việc làm đầu tiên kể từ khi nào sau khi tốt nghiệp (n= 53)		
Trước 06 tháng	52	98,11
Khác	1	1,89
Cơ quan/đơn vị công tác (n=53)		
Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước	23	43,40
Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài	23	43,40
Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân	6	11,32
Tự tạo doanh nghiệp riêng	1	1,89
Phù hợp với ngành được đào tạo (n=53)		
Phù hợp (Đúng ngành đào tạo)	52	98,11
Chưa phù hợp (Trái ngành đào tạo)	1	1,89
Kiến thức, kỹ năng học ở nhà trường hữu ích cho công việc (n=53)		
Hữu ích	53	100
Hài lòng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm (n=83)		
Có	74	89,16
Không	5	6,02
Khác	4	4,82

Nhận xét: Tình hình có việc làm của người học. Tỉ lệ có việc làm là 63,86%. Trong đó, tỉ lệ có việc làm trước 06 tháng là 98,11%, từ 06 tháng đến dưới 12 tháng là 10,74%. Tổng hợp tỉ lệ có việc làm trước 12 tháng là 84,52%. Tỉ lệ có việc làm từ 12 tháng đến dưới 24 tháng là 0,83%. Tỉ lệ có việc làm từ 24 tháng trở đi là 1,65%. Cơ quan đang làm việc chủ yếu là cơ quan nhà nước 62,81% (43,40%), kế đến là cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài 26,45% (43,40%). Có 1,65% (1,89%) (2 người) (1 người) tự tạo doanh nghiệp riêng. Tỉ lệ có việc làm phù hợp ngành đào tạo là 93,39% (98,11%). Tỉ lệ cho rằng *Kiến thức, kỹ năng học ở nhà trường hữu ích cho công việc* là 97,52% (100%). Tỉ lệ *Hài lòng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm* là 78,66% (89,16%).



Biểu đồ 4.1: Phân bố thu nhập của cựu sinh viên khoa Dược

Nhận xét: Về thu nhập tỉ lệ có thu nhập trên 10 triệu đồng là 24,53%; thu nhập từ 8 đến 10 triệu là 67,92%; thu nhập từ 6 đến 8 triệu là 5,66%; thu nhập từ 3 đến 6 triệu đồng là 1,89%.



Biểu đồ 4.2: Nguồn thông tin có việc làm của cựu sinh viên khoa Dược

Nhận xét: Nguồn thông tin để cựu người học tìm đến việc làm là: giới thiệu từ gia đình, bạn bè, người thân 15,09%; giới thiệu từ thầy cô 47,17%; từ phân công nhiệm sở của Sở Y tế 1,89%; thông tin của nhà tuyển dụng qua cơ sở đào tạo 16,98%; thông tin trực tiếp từ nhà tuyển dụng qua các phương tiện truyền thông (truyền hình, báo chí, mạng internet...) 15,09%, và nguồn khác 3,77%. Cao nhất là do giới thiệu từ thầy cô.

Bảng 4.2.1. 2: Những lý do chưa xin được việc làm của cựu sinh viên khoa Dược (n = 20)

	n	Tỉ lệ (%)
Thiếu kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ	1	5,00
Thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng	6	30,00
Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu công việc	1	5,00
Trình độ tin học chưa đáp ứng yêu cầu công việc	0	0,00
Thiếu thông tin tuyển dụng	2	10,00
Thiếu kinh nghiệm làm việc	1	5,00
Khác	9	45,00

Nhận xét: Cựu sinh viên khi trình bày về lý do chưa xin được việc làm. Tỉ lệ do thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng 30% là tỉ lệ cao nhất. Ngoài ra, do thiếu thông tin tuyển dụng là 10%, thiếu kinh nghiệm làm việc là 5%. Các nguyên nhân khác: Thiếu kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ 5%; Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu công việc 5%; Như vậy, thiếu trình độ về ngoại ngữ chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong lý do chưa xin được việc làm.

Bảng 4.2.1. 3: Dự định khi chưa có việc làm của cựu sinh viên khoa Dược (n=18)

	n	Tỉ lệ (%)
Đang đi học nâng cao bằng cấp	1	5,56
Làm công việc khác	1	5,56
Khác	16	88,89

Nhận xét: Các sinh viên không nói rõ dự định khi chưa có việc làm. Chỉ có 1 sinh viên (5,56%) đang đi học nâng cao bằng cấp và 1 sinh viên (5,56%) đang đi làm công việc khác.

Bảng 4.2.1. 4: Các giải pháp giúp cựu sinh viên khoa Dược việc làm đúng chuyên ngành đào tạo (n=20)

	n	Tỉ lệ (%)
Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức giới thiệu việc làm cho người học	3	15,00
Trường bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm	1	5,00
Giải pháp khác	16	80,00

Nhận xét: Cựu sinh viên có các đề xuất để giúp cựu sinh viên tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Tỉ lệ cao nhất là *Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức giới thiệu việc làm cho người học* chiếm tỉ lệ 15%. Kế tiếp là *Trường bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm* 5%. Đến 80% không nêu ý kiến.

2.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của khoa Dược

2.2.1. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình đào tạo

Bảng 4.2.2. 1: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về mục tiêu của chương trình đào tạo (n= 83)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng.	4,55	0	0	0	44,58	55,42	100
Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường.	4,54	0	0	1,2	43,37	55,42	98,79
Mục tiêu của chương trình đào tạo được công bố công khai.	4,59	0	0	0	40,96	59,04	100
Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.	4,58	0	0	0	42,17	57,83	100
Mục tiêu của chương trình đào tạo là rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội.	4,64	0	0	0	36,14	63,86	100

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên về mục tiêu của chương trình đào tạo. Hầu như tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng 100%. Chỉ có một nội dung thấp hơn 100% là *Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường* với 98,79%.

Bảng 4.2.2. 2: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (n= 83)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm).	4,52	0	0	0	48,19	51,81	100
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường.	4,49	0	0	1,2	48,19	50,6	98,79
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.	4,58	0	0	0	42,17	57,83	100
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được công bố công khai.	4,57	0	0	0	43,37	56,63	100

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Hầu hết các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng 100%. Chỉ một nội dung thấp hơn 100% là *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường* 98,79%.

Bảng 4.2.2. 3: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về nội dung của chương trình đào tạo (n= 83)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Nội dung của chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của ngành học.	4,60	0	0	0	39,76	60,24	100
Nội dung của chương trình đào tạo cập nhật được những tri thức mới, hiện đại của ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội.	4,60	0	0	0	39,76	60,24	100
Nội dung của chương trình đào tạo có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng.	4,58	0	0	1,2	39,76	59,04	98,8
Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.	4,61	0	0	1,2	36,14	62,65	98,79
Chương trình đào tạo có phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập người học đa dạng, phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	4,64	0	0	0	36,14	63,86	100
Chương trình đào tạo thông qua các môn học/học phần đều góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra.	4,63	0	0	1,2	34,94	63,86	98,8
Chương trình đào tạo cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành.	4,58	0	0	1,2	39,76	59,04	98,8
Chương trình đào tạo phân bố hợp lý tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành.	4,65	0	0	1,2	32,53	66,27	98,8

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Chương trình đào tạo có các môn học/học phần hỗ trợ người học tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học.	4,64	0	0	0	36,14	63,86	100
Chương trình đào tạo có các môn học/học phần về thực hành, thực tập, thực tế chuyên môn... hiệu quả.	4,57	0	0	1,2	40,96	57,83	98,79
Chương trình đào tạo cung cấp cho người học đủ kiến thức cần thiết và cập nhật.	4,61	0	0	0	38,55	61,45	100
Chương trình đào tạo cung cấp cho người học đủ kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp.	4,63	0	0	0	37,35	62,65	100
Chương trình đào tạo có thời lượng phù hợp.	4,52	0	0	1,2	45,78	53,01	98,79
Đề cương chi tiết các môn học/học phần cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của môn học.	4,61	0	0	0	38,55	61,45	100
Đề cương chi tiết các môn học/học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường.	4,61	0	0	0	38,55	61,45	100

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về nội dung của chương trình đào tạo. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 95%. Cao nhất là 100%, còn lại là 98,8%.

2.2.2. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về đánh giá kết quả học tập của người học

Bảng 4.2.2. 4: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về đánh giá kết quả học tập của người học của khoa Dược (n= 83)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Giảng viên sử dụng các phương pháp khác nhau để đánh giá kết quả học tập của người học.	4,45	0	0	0	55,42	44,58	100
Các hoạt động/phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	4,46	0	0	0	54,22	45,78	100
Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng.	4,58	0	0	0	42,17	57,83	100
Đề thi, kiểm tra phù hợp với nội dung giảng dạy, tổng hợp các phần khác nhau trong học phần và khuyến khích tính sáng tạo.	4,57	0	0	0	43,37	56,63	100
Kết quả thi, kiểm tra học tập được nhà trường, giảng viên và bộ môn thông báo nhanh chóng, kịp thời.	4,54	0	0	2,41	40,96	56,63	97,59
Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời và giúp người học cải thiện được kết quả học tập (đăng ký học cải thiện điểm, học lại).	4,54	0	0	1,2	43,37	55,42	98,79
Nhà trường có quy định rõ ràng về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học và được công bố công khai tới người học.	4,61	0	0	0	38,55	61,45	100
Nhà trường có quy định rõ ràng về việc phản hồi (phúc khảo, khiếu nại) đánh giá kết quả học tập của người học và được công bố công khai.	4,63	0	0	0	37,35	62,65	100
Việc thực hiện quy trình thi, thông báo kết quả học tập của người học là nghiêm túc, đúng quy chế.	4,58	0	0	1,2	39,76	59,04	98,8

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về đánh giá kết quả học tập của người học của khoa Dược. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 95%. Cao nhất là 100%, còn lại là 98,8%.

2.2.3. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Bảng 4.2.2. 5: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (n= 83)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Cố vấn học tập tích cực tư vấn, hỗ trợ người học trong học tập.	4,53	0	0	2,41	42,17	55,42	97,59
Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hòa nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu của người học.	4,55	0	0	0	44,58	55,42	100
Khoa/Bộ môn có hỗ trợ người học trong thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, làm luận văn.	4,45	0	0	1,2	53,01	45,78	98,79
Nhà trường có chính sách chăm lo sức khỏe cho người học.	4,39	0	0	3,61	54,22	42,17	96,39
Nhà trường có những chính sách hỗ trợ kịp thời khi người học gặp khó khăn.	4,51	0	0	2,41	44,58	53,01	97,59
Các hoạt động học thuật (trong và ngoài CTĐT) giúp người học có ý thức và kỹ năng học tập suốt đời.	4,58	0	0	2,41	37,35	60,24	97,59
Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng nhu cầu của người học.	4,54	0	0	6,02	33,73	60,24	93,97
Cảnh quan, môi trường học tập đảm bảo an toàn cho người học, phù hợp với người khuyết tật.	4,49	0	0	4,82	40,96	54,22	95,18
Cảnh quan, môi trường học tập sạch sẽ, tạo cảm giác thoải mái cho người học.	4,51	0	0	4,82	39,76	55,42	95,18
Nhà trường có hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý	4,40	0	0	8,43	43,37	48,19	91,56

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 90%. Cao nhất là 100% cho nội dung *Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hòa nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu của người học*. Kế tiếp là nội dung *Khoa/Bộ môn có hỗ trợ người học trong*

thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, làm luận văn với 98,79%. Thấp nhất là 91,56% cho nội dung Nhà trường có hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý.

2.2.4. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về những khả năng năng lực có được sau học tập

Bảng 4.2.2. 6: Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược những khả năng năng lực có được sau học tập (n= 83)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Có khả năng vận dụng kiến thức trong công việc	4,52	0	0	2,41	43,37	54,22	97,59
Có khả năng lập kế hoạch tổ chức và quản lý công việc	4,59	0	0	3,61	33,73	62,65	96,38
Có khả năng giải quyết vấn đề	4,65	0	0	3,61	27,71	68,67	96,38
Nhạy bén với môi trường làm việc thay đổi	4,58	0	0	3,61	34,94	61,45	96,39
Có khả năng hoạt động hiệu quả trong các nhóm	4,58	0	0	3,61	34,94	61,45	96,39
Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	4,61	0	0	3,61	31,33	65,06	96,39
Có khả năng giao tiếp hiệu quả	4,63	0	0	4,82	27,71	67,47	95,18
Có khả năng phát triển nghề nghiệp	4,61	0	0	4,82	28,92	66,27	95,19
Có khả năng làm việc độc lập	4,66	0	0	4,82	24,1	71,08	95,18
Có tác phong làm việc tốt	4,60	0	0	3,61	32,53	63,86	96,39

Nhận xét: Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về những khả năng năng lực có được sau học tập. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 95%. Cao nhất là nội dung *Có khả năng vận dụng kiến thức trong công việc* 97,59%. Thấp nhất là 95,18% cho các nội dung: *Có khả năng giao tiếp hiệu quả; Có khả năng phát triển nghề nghiệp; Có khả năng làm việc độc lập.*

V. KẾT LUẬN

1. Thông tin chung khảo sát cựu sinh viên khoa Dược

Tình hình có việc làm của người học. Tỷ lệ có việc làm là 63,86%. Trong đó, tỷ lệ có việc làm trước 06 tháng là 98,11%, từ 06 tháng đến dưới 12 tháng là 10,74%. Tổng hợp tỷ lệ có việc làm trước 12 tháng là 84,52%. Tỷ lệ có việc làm từ 12 tháng đến dưới 24 tháng là 0,83%. Tỷ lệ có việc làm từ 24 tháng trở đi là 1,65%. Cơ quan đang làm việc chủ yếu là cơ quan nhà nước 62,81% (43,40%), kế đến là cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài 26,45% (43,40%). Có 1,65% (1,89%) (2 người) (1 người) tự tạo doanh nghiệp riêng. Tỷ lệ có việc làm phù hợp ngành đào tạo là 93,39% (98,11%). Tỷ lệ cho rằng *Kiến thức, kỹ năng học ở nhà trường hữu ích cho công việc* là 97,52% (100%). Tỷ lệ *Hài lòng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm* là 78,66% (89,16%).

1.1. Những lý do chưa xin được việc làm của cựu sinh viên khoa Dược

Cựu sinh viên khi trình bày về lý do chưa xin được việc làm. Tỷ lệ do thiếu các mối liên hệ với nhà tuyển dụng 30% là tỷ lệ cao nhất. Ngoài ra, do thiếu thông tin tuyển dụng là 10%, thiếu kinh nghiệm làm việc là 5%. Các nguyên nhân khác: Thiếu kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ 5%; Trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu công việc 5%; Như vậy, thiếu trình độ về ngoại ngữ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong lý do chưa xin được việc làm.

1.2. Dự định khi chưa có việc làm của cựu sinh viên khoa Dược

Các sinh viên không nói rõ dự định khi chưa có việc làm. Chỉ có 1 sinh viên (5,56%) đang đi học nâng cao bằng cấp và 1 sinh viên (5,56%) đang đi làm công việc khác.

1.3. Các giải pháp giúp cựu sinh viên khoa Dược việc làm đúng chuyên ngành đào tạo

Cựu sinh viên có các đề xuất để giúp cựu sinh viên tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. Tỷ lệ cao nhất là *Trường phối hợp với các nhà sử dụng lao động tổ chức giới thiệu việc làm cho người học* chiếm tỷ lệ 15%. Kế tiếp là *Trường bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm* 5%. Đến 80% không nêu ý kiến.

2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của khoa Dược

2.1. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về mục tiêu của chương trình đào tạo

Phản hồi của cựu sinh viên về mục tiêu của chương trình đào tạo. Hầu như tất cả các nội dung đều có tỷ lệ hài lòng 100%. Chỉ có một nội dung thấp hơn 100% là *Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với sức mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường* với 98,79%.

Phản hồi của cựu sinh viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Hầu hết các nội dung đều có tỷ lệ hài lòng 100%. Chỉ một nội dung thấp hơn 100% là *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được sức mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và khẩu hiệu của nhà trường* 98,79%.

Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về nội dung của chương trình đào tạo. Tất cả các nội dung đều có tỷ lệ hài lòng cao trên 95%. Cao nhất là 100%, còn lại là 98,8%.

2.2. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về đánh giá kết quả học tập của người học

Phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về đánh giá kết quả học tập của người học của khoa Dược. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 95%. Cao nhất là 100%, còn lại là 98,8%.

2.3. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 90%. Cao nhất là 100% cho nội dung *Cán bộ, nhân viên văn phòng có thái độ hòa nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu của người học*. Kế tiếp là nội dung *Khoa/Bộ môn có hỗ trợ người học trong thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, làm luận văn* với 98,79%. Thấp nhất là 91,56% cho nội dung *Nhà trường có hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý*./.

2.4. Kết quả phản hồi của cựu sinh viên khoa Dược về những khả năng năng lực có được sau học tập

Phản hồi của cựu sinh viên/học viên về những khả năng năng lực có được sau học tập. Tất cả các nội dung đều có tỉ lệ hài lòng cao trên 95%. Cao nhất là nội dung *Có khả năng vận dụng kiến thức trong công việc* 97,59%. Thấp nhất là 95,18% cho các nội dung: *Có khả năng giao tiếp hiệu quả; Có khả năng phát triển nghề nghiệp; Có khả năng làm việc độc lập*./.

Nơi nhận:

- Khoa Dược;
- Lưu: VT, P.BĐCL (Tâm_02b).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

TS.BS. Phùng Đức Nhật